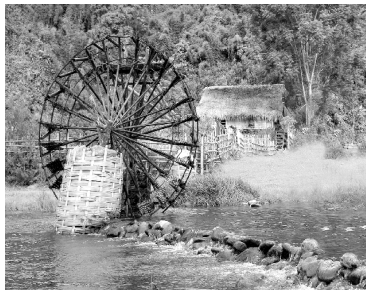


Đề xuất bộ tiêu chí Đánh giá phát triển du lịch bền vững TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

■ ThS. Nguyễn Thị Trang Nhung⁽¹⁾, TS. Mai Anh Vũ⁽²⁾



Nghệ An có nhiều tiềm năng phát triển du lịch bền vững



Nghệ An được ví như “Việt Nam thu nhỏ” với địa hình đa dạng, có biển đảo, đồng bằng, trung du và miền núi; là điều kiện và cơ hội để phát triển ngành du lịch (DL). Trong nhiều năm trở lại đây, DL tại Nghệ An đã có những bước phát triển nhanh, tuy nhiên, trong hoạt động DL lại bộc lộ ra nhiều hạn chế. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra mục tiêu phát triển dịch vụ với tốc độ nhanh, bền vững, đưa tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm dịch vụ thương mại, tài chính, du lịch của khu vực Bắc Trung Bộ. Những tồn tại trong phát triển DL tại Nghệ An và định hướng của Đảng bộ tỉnh đặt ra vấn đề cần phải suy nghĩ và thảo luận về phương hướng phát triển DL tại đây một cách bền vững. Một bộ tiêu chí đánh giá, đo lường phát triển du lịch bền vững (DLBV) là rất cần thiết đối với Nghệ An nói riêng và các địa phương tại Việt Nam nói chung. Do đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất dự thảo bộ tiêu chí và quy trình đánh giá phát triển DLBV trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

⁽¹⁾Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Nghệ An; ⁽²⁾Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

1. Một số tiêu chí đánh giá phát triển bền vững du lịch

Đã có một số công trình nghiên cứu đưa ra hoặc đề cập tới các bộ chỉ số bền vững trong phát triển DL, trong đó, một số bộ chỉ số hướng đến việc đánh giá chung về phát triển DLBV, số khác đưa ra các chỉ số bền vững trong từng loại hình hoặc lĩnh vực hoạt động của DL (như chỉ số bền vững trong hoạt động lữ hành, trong kinh doanh lưu trú, trong quản lý điểm đến, chỉ số bền vững cho một số loại hình DL cụ thể...). Các chỉ tiêu chung cho DLBV gồm có: (1) Bảo vệ điểm DL: Loại bảo vệ điểm DL theo tiêu chuẩn IUCN; (2) Áp lực: Số du khách viếng thăm điểm DL: tính theo năm, tháng cao điểm; (3) Cường độ sử dụng: Cường độ sử dụng - thời kỳ cao điểm (người/ha); (4) Tác động xã hội: Tỷ số du khách/dân địa phương (thời kỳ cao điểm); (5) Mức độ kiểm soát: Các thủ tục đánh giá môi trường hoặc sự kiểm soát hiện có đối với sự phát triển của điểm DL và mật độ sử dụng; (6) Quản lý chất thải: Phần trăm đường cống thoát tại điểm DL có xử lý (chỉ số phụ có thể là giới hạn kết cấu của năng lực cơ sở hạ tầng của điểm DL, ví dụ như cấp nước, bãi rác); (7) Quá trình lập quy hoạch: Có các kế hoạch nhằm phục vụ cho điểm DL (kể cả các yếu tố DL); (8) Các hệ sinh thái tới hạn: Số lượng các loài hiếm đang bị đe dọa; (9) Sự thỏa mãn của du khách: Mức độ thỏa mãn của khách DL (dựa trên các phiếu thăm dò ý kiến); (10) Sự thỏa mãn của địa phương: Mức độ thỏa mãn của địa phương (dựa trên các phiếu thăm dò ý kiến) (Manning, 1996).

Một bộ tiêu chí khác có ý nghĩa tham khảo trong đánh giá tổng thể về phát triển DLBV là Bộ tiêu chuẩn DLBV toàn cầu do Hội đồng DL toàn cầu (GSTC) phiên bản lần thứ 3 xây dựng, bao gồm 4 nhóm chỉ số, cụ thể gồm: *Nhóm Chứng minh việc quản lý bền vững hiệu quả* (Hệ thống quản lý bền vững; Tuân thủ pháp luật; Thông tin và báo

cáo; Gắn kết nhân viên; Phản hồi của khách hàng; Quảng cáo chính xác; Công trình xây dựng và cơ sở hạ tầng; Tuân thủ, tác động và sự toàn vẹn, các quy định và vật liệu bền vững, đảm bảo sự tiếp cận cho tất cả; Quyền sở hữu tài sản, đất và nước; Thông tin và diễn giải; Gắn kết với điểm đến DL. *Nhóm Tối đa hóa các lợi ích kinh tế, xã hội cho cộng đồng địa phương và tối thiểu hóa các tác động có hại* (Hỗ trợ cộng đồng; Sử dụng lao động địa phương; Thu mua địa phương; Cơ sở kinh doanh địa phương; Khai thác và lạm dụng; Cơ hội bình đẳng; Việc làm tử tế; Dịch vụ cộng đồng; Sinh kế dân địa phương). *Nhóm Tối đa lợi ích cho di sản văn hóa và tối thiểu tác động có hại* (Tương tác văn hóa; Bảo vệ di sản văn hóa; Trình diễn văn hóa và di sản; Đồ tạo tác). *Nhóm Tối đa lợi ích cho môi trường và tối thiểu tác động có hại* (Bảo tồn tài nguyên: mua hàng có lợi cho môi trường, mua hàng hiệu quả, bảo tồn năng lượng, bảo tồn nước; giảm thiểu ô nhiễm: xả thải khí nhà kính, vận tải, nước thải, chất thải rắn, chất độc hại, giảm thiểu ô nhiễm; bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan: Bảo tồn đa dạng sinh học, các loài xâm hại, tham quan các khu vực tự nhiên, tương tác với động vật trong tự nhiên, quyền lợi cho động vật, đánh bắt và trao đổi sinh vật hoang dã).

2. Đề xuất bộ tiêu chí và quy trình đánh giá phát triển DLBV tại Nghệ An

Cho đến nay, vẫn chưa có một bộ tiêu chuẩn thống nhất mang tính thống nhất về DLBV, nhất là ở cấp độ vùng hoặc địa phương. Những bộ tiêu chí được đề cập ở trên có ưu điểm là đề cập toàn diện các mặt hoạt động của DLBV, nhưng có trở ngại lớn

trong áp dụng vì có nhiều chỉ tiêu/tiêu chí, trong khi đó khả năng đo lường và đánh giá của của các tiêu chí rất khó xác định hoặc không đủ cơ sở dữ liệu. Trong nước, một số công trình nghiên cứu cũng đã đưa ra một số tiêu chí về phát triển bền vững du lịch ở các mức độ cụ thể khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có một bộ tiêu chí để đánh giá về phát triển DLBV; cũng chưa có bộ tiêu chí nào đề ra đầy đủ các giá trị cụ thể cần đạt được trong mỗi nhóm tiêu chí.

Từ phân tích về nội dung phát triển DLBV, tham

khảo có chọn lọc từ các công trình nghiên cứu đã công bố, nhóm nghiên cứu đề xuất Bộ tiêu chí đánh giá DLBV có thể áp dụng và khả thi hơn trong điều kiện thực tế của Nghệ An. Bộ tiêu chí được xây dựng phù hợp với nội dung của phát triển DLBV, bao gồm 3 nhóm tiêu chí tương ứng với 3 trụ cột của phát triển DLBV đã trình bày ở trên. Nhóm nghiên cứu đề xuất nội dung bộ tiêu chí đánh giá như sau:

Đề xuất tiêu chí đánh giá phát triển bền vững du lịch cho Nghệ An

TT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn đề xuất	Nguồn dữ liệu	Nguồn tham khảo
I	Nhóm tiêu chí về kinh tế			
1. Chỉ số về thu nhập DL, tỷ trọng DL trong cơ cấu kinh tế và đóng góp vào GRDP của địa phương	1/Tốc độ tăng thu nhập DL (2011-2019)	-Tốc độ tăng trưởng phải liên tục tăng và phải cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân Quốc gia (khoảng 7%/năm). - Rất bền vững > 10%/năm. - Khá bền vững: 8-10%/năm. - Bền vững trung bình: 4-7%/năm. - Ít bền vững < 4%/năm.	- Sử dụng số liệu thống kê để phân tích, so sánh, đánh giá. - Số tiền thu được từ hoạt động DL.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Dương Hoàng Hương (2017); Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, với quan điểm phát triển bền vững, đã đề ra chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm của Việt Nam là 6,5-7%/năm (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, ST, Hà Nội, 2016, Tr.272).
	2/ Chỉ tiêu GDP DL và tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế địa phương (2011-2019)	- Rất bền vững > 10%/năm. - Khá bền vững: 8-10%/năm. - Bền vững trung bình: 4-7%/năm. - Ít bền vững < 4%/năm.	- Sử dụng số liệu thống kê để phân tích, so sánh, đánh giá.	
2. Chỉ số về khách DL	1/Tốc độ tăng lượng khách DL (2011-2019)	- Chỉ tiêu này cần liên tục tăng và không dưới 7%/năm (tương ứng với giới hạn của chỉ số về tăng trưởng giá trị tăng thêm). - Rất bền vững > 10%/năm. - Khá bền vững: 8-10%/năm. - Bền vững trung bình: 4-7%/năm. - Ít bền vững < 4%/năm.	- Sử dụng số liệu thống kê để phân tích, so sánh, đánh giá.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Vũ Văn Đông (2014); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018)

2. Chỉ số về khách DL	2/Chỉ tiêu trung bình của du khách (2011-2019)	- Đối chiếu với mức chỉ tiêu bình quân của cả nước. - Cơ cấu chỉ tiêu hợp lý giữa dịch vụ thiết yếu (vận chuyển, lưu trú, ăn uống) và dịch vụ bổ sung (mua sắm, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe), tỷ lệ hợp lý 4/6.	- Sử dụng số liệu thống kê để phân tích, so sánh, đánh giá.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của La Nữ Ánh Vân (2012); Dương Hoàng Hương (2017)
	3/Thời gian lưu trú trung bình của du khách (2011-2019)	- Thời gian lưu trú của khách nội địa và quốc tế; Thời gian lưu trú tăng dần, không thấp hơn 2 ngày/1 khách.	- Sử dụng số liệu thống kê để phân tích, so sánh, đánh giá.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của La Nữ Ánh Vân (2012); Dương Hoàng Hương (2017)
	4/Công suất sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch (Cơ sở lưu trú...)	- Công suất sử dụng hợp lý, không bị quá tải hoặc quá vắng khách; Công suất sử dụng buồng/phòng bình quân 70%/năm trở lên	- Sử dụng số liệu thống kê để phân tích, so sánh, đánh giá.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Dương Hoàng Hương (2017)
	5/Số lượng (tỷ lệ) khách DL quay trở lại	- Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. Ít bền vững <40%.	- Sử dụng phiếu khảo sát khách du lịch.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Manning (1996); La Nữ Ánh Vân (2012); GSTC (2016); Dương Hoàng Hương (2017)
3. Sản phẩm DL	1/Tính đa dạng của sản phẩm DL, dịch vụ DL	- Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. Ít bền vững <40%.	- Sử dụng phiếu khảo sát khách du lịch.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Nguyễn Đức Tuy (2004)
	2/Chất lượng sản phẩm DL, dịch vụ DL	- Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. Ít bền vững <40%.	- Sử dụng phiếu khảo sát khách du lịch.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Nguyễn Đức Tuy (2004)
	3/Mức độ hợp lý về giá các loại hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ DL	- Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. Ít bền vững <40%.	- Sử dụng phiếu khảo sát khách du lịch.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Nguyễn Đức Tuy (2004)

4. Đầu tư cho DL	1/ Tổng lượng vốn đầu tư cho du lịch	- Nguồn vốn lớn, đa dạng và tăng dần qua các năm	- Sử dụng số liệu để phân tích, đánh giá.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Dương Hoàng Hương (2017)
	2/Cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho du lịch	- Cơ cấu vốn cần phân bổ hợp lý và đầy đủ cho các hạng mục đầu tư phát triển DL. - Nguồn vốn đa dạng, nguồn vốn xã hội tăng liên tục và ổn định.	- Sử dụng số liệu để phân tích, đánh giá.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Dương Hoàng Hương (2017)
	3/Tỷ lệ các khu, điểm DL được đầu tư tôn tạo và bảo tồn	- Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. - Ít bền vững <40%.	- Sử dụng số liệu để phân tích, đánh giá.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Dương Hoàng Hương (2017)
	4/ Tốc độ phát triển các đơn vị kinh doanh, hoạt động trong lĩnh vực du lịch (cơ sở kinh doanh lưu trú; cơ sở kinh doanh ăn uống; cơ sở kinh doanh vận chuyển)	- Số lượng các đơn vị tăng dần qua các năm. - Rất bền vững > 15%. - Khá bền vững 7-15%. - Bền vững trung bình 4-7%. - Ít bền vững <4%.	- Sử dụng số liệu để phân tích, đánh giá.	
II	Nhóm tiêu chí về xã hội			
1. Về nguồn nhân lực DL	1/Tốc độ tăng số lượng nguồn nhân lực DL qua các năm	- Số lượng lao động tăng phù hợp với nhịp độ tăng trưởng lượng khách và đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các cơ sở kinh doanh. - Rất bền vững > 15%. - Khá bền vững 7-15%. - Bền vững trung bình 4-7%. - Ít bền vững <4%.	- Sử dụng số liệu thống kê để phân tích, so sánh, đánh giá.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Vũ Văn Đông (2014); Dương Hoàng Hương (2017)
	2/Chất lượng nguồn nhân lực lao động	- Tỷ lệ lực lượng lao động DL tham gia vào các khóa đào tạo. Chất lượng nguồn lao động đánh giá bằng số lượng lao động có trình độ chuyên môn phù hợp. - Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 50-59%. - Ít bền vững < 50%.	- Sử dụng số liệu thống kê để phân tích, so sánh, đánh giá.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Vũ Văn Đông (2014); Dương Hoàng Hương (2017)

2. Mức độ hài lòng của cộng đồng địa phương đối với hoạt động DL	1/Tỷ lệ cộng đồng địa phương được thông tin về chủ trương, dự án DL hoặc có tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến và giám sát thực hiện các dự án đầu tư, phát triển DL tại địa phương (số người được khảo sát)	- Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. - Ít bền vững <40%.		
	2/Mức độ hài lòng chung của cộng đồng địa phương đối với hoạt động DL (số người được khảo sát)	- Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. - Ít bền vững <40%.		
3. Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển DL	1/Tỷ lệ tạo việc làm trong ngành DL cho người dân địa phương trong tổng số lao động địa phương	- Rất bền vững > 10%/năm. - Khá bền vững: 8-10%/năm. - Bền vững trung bình: 4-7%/năm. - Ít bền vững < 4%/năm.		
	2/Tốc độ tăng tỷ lệ việc làm trong DL (2015-2019)	- Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. - Ít bền vững <40%.		
4. Về công tác đảm bảo an toàn, an ninh trật tự, an toàn xã hội	1/Số lượng các vụ trộm cắp, cướp giật liên quan đến khách DL	- Rất bền vững < 5 vụ/năm. - Khá bền vững 5-10 vụ/năm. - Bền vững trung bình: 11-15 vụ/năm. - Ít bền vững: > 15 vụ/năm.		
	2/Các hiện tượng ăn xin, bán hàng rong đeo bám, giành giật khách DL (Tỷ lệ hài lòng của khách DL thông qua số lượng người được khảo sát)	- Ít bền vững < 40%. - Bền vững trung bình: 40-59%. - Khá bền vững: 60-80%. - Rất bền vững > 80%.		

III		Phát triển DLBV về môi trường		
1. Tỷ lệ khu, điểm DL được quy hoạch				
2. Quản lý và hạn chế áp lực lên môi trường tại các khu, điểm DL	1/Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý		Sử dụng số liệu điều tra, khảo sát	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Manning (1996); Nguyễn Đức Tuy (2004); La Nữ Ánh Vân (2012); Vũ Văn Đông (2014)
	2/Tỷ lệ các khu, điểm DL có thùng đựng rác đạt chuẩn	- Rất bền vững > 80%.		
	3/Tỷ lệ các khu, điểm DL có bản quy định nội quy tham quan, bảo vệ môi trường và có đánh giá tác động môi trường (Giấy phép môi trường)	- Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. - Ít bền vững <40%.	- Sử dụng số liệu để phân tích, đánh giá; - Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường; - Chi tiết các nội dung khác thuộc Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (mục II, Chương III và phụ lục II-IV của Nghị định 08)	
	4/Tỷ lệ các khu, điểm DL có giới hạn sức chứa khách DL	- Không vượt quá sức chứa tối đa và không gây quá tải áp lực lên môi trường tại các khu, điểm DL. - Thu thập dữ liệu và xử lý theo công thức tính sức tải của Boul-lon (1985). Nếu chỉ số TCC = 1 (sức tải = 100%) đã chạm ngưỡng chịu tải; TCC < 1 (sức tải <100%) nằm trong giới hạn chịu tải cho phép, và TCC > 1 (sức tải >100%) đã vượt quá sức chịu tải.	- Sử dụng số liệu để phân tích, đánh giá	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Boul-lon (1985); Manning(1996); La Nữ Ánh Vân (2012); Vũ Văn Đông (2014); Dương Hoàng Hương (2017)

3. Chất lượng môi trường (môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái) tại các khu, điểm DL	1/ Môi trường tự nhiên. - Môi trường sinh thái.	- Không vượt ngưỡng theo các quy chuẩn, tiêu chí và chỉ tiêu cụ thể về môi trường do cơ quan chức năng quy định cho từng thời kỳ.	- Sử dụng phiếu khảo sát khách du lịch, cư dân địa phương.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của GSTC (2016); Dương Hoàng Hương (2017)
	2/Mức độ hài lòng của cộng đồng địa phương đối với hoạt động DL	Mức độ hài lòng được ghi nhận: - Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. - Ít bền vững <40%.	- Sử dụng phiếu khảo sát cư dân địa phương.	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Manning (1996); Vũ Văn Đông (2014); Dương Hoàng Hương (2017)
	3/Du khách có ý thức trong tham gia bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên và phát triển DL	Ý thức của du khách được cư dân địa phương, các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị kinh doanh DL ghi nhận mức: - Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. - Ít bền vững <40%.	- Sử dụng phiếu khảo sát đánh giá chéo cư dân địa phương, các cơ quan quản lý nhà nước & đơn vị kinh doanh DL	Nhóm nghiên cứu phát triển từ nghiên cứu của Nguyễn Tư Lương (2015); Dương Hoàng Hương (2017): Tuân thủ nội quy, quy chế bảo vệ tài nguyên, môi trường tại nơi du lịch; Tỷ lệ bị xử lý vi phạm dưới 1% so với tổng số du khách; không vi phạm dẫn tới hậu quả nghiêm trọng. - Tuân thủ nội quy, quy chế bảo vệ tài nguyên, môi trường tại nơi du lịch; Tỷ lệ bị xử lý vi phạm dưới 1% so với tổng số cơ sở; không vi phạm dẫn tới hậu quả nghiêm trọng.
	4/Cư dân địa phương có ý thức trong tham gia bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên và phát triển DL	Ý thức của cư dân địa phương được du khách, các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị kinh doanh DL ghi nhận: - Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. - Ít bền vững <40%.	- Sử dụng phiếu khảo sát đánh giá chéo khách du lịch, các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị kinh doanh DL.	
	5/Các cơ sở kinh doanh DL có ý thức trong tham gia bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên và phát triển DL	Ý thức của các cơ sở kinh doanh DL được du khách, cư dân địa phương ghi nhận mức: - Rất bền vững > 80%. - Khá bền vững 60-80%. - Bền vững trung bình 40-59%. - Ít bền vững <40%.	- Sử dụng phiếu khảo sát đánh giá chéo khách du lịch, cư dân địa phương.	



Du lịch Nghệ An đã có những bước phát triển, thu hút du khách



Tài liệu tham khảo:

1. Boullón, R. (1985). *Metodología de Inventario de los Atractivos Turísticos*.
2. Dương Hoàng Hương (2017). *Phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Phú Thọ*. Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
3. Hens, L. (1998). *Tourism and Environment*, M.Sc. Course, Free University of Brussel, Belgium
4. Hội đồng du lịch bền vững toàn cầu (2016), *Tiêu chuẩn du lịch bền vững toàn cầu GSTC*.
5. Hội đồng du lịch bền vững toàn cầu (2016), *Tiêu chuẩn du lịch bền vững toàn cầu GSTC*.
6. IUCN. (1996). Annual Report 1996. In *The World Conservation Union*.
7. IUCN.(1980), “World conservation strategy”, <https://portals.iucn.org>, [downloaded 16/8/2016].
8. La Nữ Ánh Vân (2012). *Phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận trên quan điểm phát triển bền vững*. Luận án Tiến sĩ địa lý, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
9. Machado, A. (2003). Capacitating for tourism development in Vietnam: Training course by - TOURISM AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT. In *Mmm* (Issue December).
10. Manning, E. W. (1996). Carrying capacity and environmental indicators: what tourism managers need to know. *WTO News*, No. 2, 9-12.
11. Nguyễn Anh Dũng (2018). *Phát triển bền vững du lịch tỉnh Ninh Bình trong điều kiện hiện nay*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Thương Mại, Hà Nội.
12. Nguyễn Bá Lâm (2007), *Tổng quan về du lịch và phát triển du lịch bền vững*, Trường Đại học Kinh doanh & Công nghệ Hà Nội.
13. Nguyễn Đức Tuy (2014). *Giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Tây Nguyên*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
14. Nguyễn Tư Lương (2016), *Chiến lược phát triển du lịch bền vững tỉnh Nghệ An đến năm 2020*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Thương mại Hà Nội, Hà Nội.
15. PTBV *Tương lai của chúng ta*, 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển
16. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Du lịch*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội
17. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật bảo vệ môi trường*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội
18. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Du lịch*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.